

教育部高等学校高职高专其他语言类专业教学指导委员会规划教材·
越南语专业系列教材

越南语基础实践教程2

GIÁO TRÌNH THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT CƠ SỞ II

主编 李太生



NLIC2970862946



对外经济贸易大学出版社

University of International Business and Economics Press

教育部高等学校高职高专其他语言类专业教学指导委员会规划教材·

越南语专业系列教材

GIÁO TRÌNH THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT CƠ SỞ II

越南语基础实践教程 2

主 编 李太生

副主编 温志雄 杜 生



NLIC2970862946

对外经济贸易大学出版社

中国·北京

图书在版编目 (CIP) 数据

越南语基础实践教程. 2 / 李太生主编. —北京:
对外经济贸易大学出版社, 2012
教育部高等学校高职高专其他语言类专业教学指导委
员会规划教材. 越南语专业系列教材
ISBN 978-7-5663-0332-5

I. ①越… II. ①李… III. ①越南语 - 高等职业教育
- 教材 IV. ①H44

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2012) 第 105377 号

© 2012 年 对外经济贸易大学出版社出版发行

版权所有 翻印必究

越南语基础实践教程 2
GIÁO TRÌNH THỰC HÀNH
TIẾNG VIỆT CƠ SỞ II

李太生 主编
责任编辑: 胡小平 李 劼

对外经济贸易大学出版社
北京市朝阳区惠新东街 10 号 邮政编码: 100029
邮购电话: 010-64492338 发行部电话: 010-64492342
网址: <http://www.uibep.com> E-mail: uibep@126.com

山东省沂南县汇丰印刷有限公司印装 新华书店北京发行所发行
成品尺寸: 185mm × 260mm 10.75 印张 165 千字
2012 年 7 月北京第 1 版 2012 年 7 月第 1 次印刷

ISBN 978-7-5663-0332-5
印数: 0 001 - 2 000 册 定价: 29.00 元 (含光盘)

“教育部高等学校高职高专其他语言类专业教学 指导委员会规划教材·越南语系列教材”编委会

主 任: 李太生

副 主 任: 温志雄 沈鸿杰

编 委 (按姓氏笔划为序)

马慧洁	刘 倩	刘俊彤	邓玉春	邓薪静
农斯淇	李太生	李 玲	李 瑾	孙晓冬
伍德悦	杜 生	罗雪娟	黄小琼	黄恒拾
黄纓焱	杨 洁	阮文善 [越]		陆晓敏
苏氏青茶 [越]		覃柳姿	梁 枫	梁培琳
温志雄	温婷莉	潘桂艳		

本书主编: 李太生

副 主 编: 温志雄 杜 生

编写人员: 杨 洁 李 玲 邓玉春 陆晓敏 黄纓炎
伍德悦

参编单位: (排名不分先后)

南宁职业技术学院

广西交通职业技术学院

广西华侨学校

广西国际商务职业技术学院

百色学院

广西政法管理干部学院

昆明冶金高等专科学校

广西职业技术学院

广西农业职业技术学院

广西经贸职业技术学院

钦州学院

柳州师范高等专科学校

广西经济管理干部学院

贵港职业技术学院

前 言

本套越南语专业系列教材是教育部高等学校高职高专其他语言类专业教学指导委员会规划教材，是由二十多所开设越南语专业的高职高专院校的部分越南语教师在集体研讨、总结越南语教学经验的基础上，结合越南语专业人才培养定位，并吸收了国内外优秀教材的精华编写而成的。本系列教材包括：《越南语基础实践教程 1-3》、《越南语口语实践教程》、《越南语视听说多媒体实训教程》、《商务越南语实践教程》、《旅游越南语实践教程》、《越南语阅读实践教程》、《越汉互译实践教程》等。

本套教材选材广泛，内容新颖、贴近生活，力求与中越文化相联系，内容设计与情景交融，注重实践和实训，实训内容突出学生语言应用能力和职业能力的培养。本套教材与同类教材相比，无论是结构的布局还是内容，均有所创新，具有一定的特色。

中国东盟自由贸易区的建立，为培养应用型越南语专业人才提供了良好的机遇，本套越南语专业系列教材是全国高职高专院校越南语专业同仁集体智慧的结晶，是中越院校越南语专家学者友好合作的结果。相信本套越南语专业系列教材在培养应用型越南语人才中发挥重要的作用，为高职高专越南语专业教育事业的发展做出积极的贡献。

为适应高职高专越南语专业建设的发展，培养服务于中国东盟自由贸易区经济发展的应用型外语人才，教育部高等学校高职高专其他语言类专业教学委员会越南语泰语分会组织编写了本套教材。在编写过程中，本书得到了教育部高等学校其他语言类专业教学指导委员会主任委员刘德章教授和秘书长王伟军教授的关心和指导，对外经济贸易大学出版社对本套教材的出版给



予了大力支持，在此表示衷心的感谢。

在本书编写过程中，我们还得到了越南河内师范大学阮文善博士、越南国家大学苏氏青茶老师的帮助，他们对教材内容和结构提出了不少宝贵的意见，在此表示深切的谢意。

由于受到时间和编者水平的限制，书中难免会出现不妥之处，恳请读者批评指正并提出宝贵意见。

编委会

2012年4月于南宁相思湖畔

目录 Mục lục

第 1 课 Bài 1	1
Hội thoại 会话 Giới thiệu—làm quen 介绍—认识	1
Bài đọc 阅读 Bí quyết thành công trong học tập 学习成功的秘诀	2
Chú thích ngữ pháp 语法注释	4
Bài đọc thêm 泛读 Thói quen bắt tay 握手的习惯	7
第 2 课 Bài 2	9
Hội thoại 会话 Các ngày trong tuần 一周日程	9
Bài đọc 阅读 Để giữ vững tình bạn tốt đẹp 为了维系美好的友情	10
Chú thích ngữ pháp 语法注释	12
Bài đọc thêm 泛读 Rùa và thỏ 乌龟和兔子	15
第 3 课 Bài 3	17
Hội thoại 会话 Nghề nghiệp, hoạt động xã hội 职业与社会活动	17
Bài đọc 阅读 Học như thế nào để có hiệu quả?	18
如何进行有效的学习?	18
Chú thích ngữ pháp 语法注释	19
Bài đọc thêm 泛读 Hồ Gươm bốn mùa 还剑湖四季	25
第 4 课 Bài 4	27
Hội thoại 会话 Cách nói về Ngày—Tháng—Năm 年月日的表达方式	27
Bài đọc 阅读 Làm cách nào để cuộc sống của bạn tươi đẹp hơn?	29
如何让您的生活更加美丽?	29
Chú thích ngữ pháp 语法注释	31
Bài đọc thêm 泛读 Một ngày làm việc 工作中的一天	34
第 5 课 Bài 5	37
Hội thoại 会话 Phỏng vấn 采访	37
Bài đọc 阅读 Việt Nam 越南	38



Chú thích ngữ pháp 语法注释	41
Bài đọc thêm 泛读 Du Lịch Đồ Sơn 涂山旅游	46
第 6 课 Bài 6	49
Hội thoại 会话 Tình cảm, bạn bè 友情, 朋友	49
Bài đọc 阅读 Áo dài Việt Nam 越南旗袍	50
Chú thích ngữ pháp 语法注释	52
Bài đọc thêm 泛读 Về Việt Nam 重返越南	57
第 7 课 Bài 7	59
Bài đọc 阅读 Thư gửi bố mẹ 致父母的一封信	59
Chú thích ngữ pháp 语法注释	61
Bài đọc thêm 泛读 Cách tiết kiệm tiền 省钱的办法	67
第 8 课 Bài 8	69
Hội thoại 会话 Kinh tế 经济	69
Bài đọc 阅读 Dấu ấn Hà Nội: Quảng trường Ba Đình 河内印象: 巴亭广场	70
Chú thích ngữ pháp 语法注释	73
Bài đọc thêm 泛读 Vatican 梵蒂冈	78
第 9 课 Bài 9	81
Hội thoại 会话 Các mùa và thời tiết 季节和天气	81
Bài đọc 阅读 Khí hậu Việt Nam 越南气候	82
Chú thích ngữ pháp 语法注释	84
Bài đọc thêm 泛读 Sự giúp đỡ hết lòng 尽心帮助	89
第 10 课 Bài 10	91
Hội thoại 会话 Tết Nguyên Đán 春节	91
Bài đọc 阅读 Tết Nguyên Đán ở Việt Nam 越南春节	92
Chú thích ngữ pháp 语法注释	94
Bài đọc thêm 泛读 Chợ hoa xuân Hà Nội 河内迎春花市	99
第 11 课 Bài 11	103
Hội thoại 会话 Thuê nhà 租房	103
Bài đọc 阅读 Những kiến trúc Pháp nổi tiếng ở Hà Nội	103



河内著名的法式建筑.....	105
Chú thích ngữ pháp 语法注释.....	107
Bài đọc thêm 泛读 Sự tích Hồ Ba Bể 三海湖的传说.....	113
第 12 课 Bài 12	115
Hội thoại 会话 Giao thông 交通.....	115
Bài đọc 阅读 Khám phá khả năng của bạn 开发您的潜力.....	116
Chú thích ngữ pháp 语法注释.....	118
Bài đọc thêm 泛读 Xích lô Hà Nội—Nét văn hoá cổ xưa 河内三轮车——传统文化的象征.....	127
第 13 课 Bài 13	129
Bài đọc 阅读 Nguyễn Minh Triết đọc diễn văn khai mạc đại lễ 阮明哲在河内千年庆典上的致辞.....	129
Chú thích ngữ pháp 语法注释.....	133
Bài đọc thêm 泛读 Chuyện cười 笑话.....	136
第 14 课 Bài 14	137
Bài đọc 阅读 Cách bảo vệ máy tính của bạn an toàn 如何保护您的电脑安全.....	137
Chú thích ngữ pháp 语法注释.....	139
Bài đọc thêm 泛读 Kiểm tra và kết nối máy tính 电脑的检查与连接.....	143
第 15 课 Bài 15	145
Bài đọc 阅读 Bài phát biểu khá nổi tiếng của Steven Jobs, CEO của tập đoàn Apple 美国苹果集团 CEO 史蒂夫·乔布斯的著名演讲.....	145
Chú thích ngữ pháp 语法注释.....	149
Bài đọc thêm 泛读 Hạnh phúc của tôi 我的幸福.....	152
词汇表.....	155

第 1 课

Bài 1

I. Hội thoại 会话

Giới thiệu—làm quen

介绍—认识

- Trương Minh: Chào mừng, chào mừng hai vị đến thăm.
- Phạm Ngọc Quân: Cảm ơn, rất vui được gặp ông. Tôi xin giới thiệu qua, vị này là Lê Vĩ, nhân viên mới được cử về công ty.
- Trương Minh: Chào ông Lê Vĩ, tôi thay mặt công ty hoan nghênh ông.
- Lê Vĩ: Cảm ơn, lần đầu tiên gặp gỡ, xin được giúp đỡ nhiều ạ.
- Trương Minh: Đùng khách sáo, có phải đây là lần đầu ông đến Bắc Kinh không?
- Lê Vĩ: Dạ phải.
- Trương Minh: Vậy thì ở lâu lâu mới được.
- Lê Vĩ: Cảm ơn ông.
- Trương Minh: Trong thời gian ở Bắc Kinh, các ông đã bố trí thế nào rồi?
- Phạm Ngọc Quân: Để mở rộng nghiệp vụ điện tử, chúng tôi muốn đàm phán với nhà máy trước, sau đó mới đi thăm mấy người bạn cũ.
- Trương Minh: Dạ được, tôi nay các ông nghỉ cho khỏe, sáng mai tôi dẫn các ông đến gặp giám đốc nhà máy.
- Phạm Ngọc Quân: Cảm ơn ông đã thu xếp chu đáo.



Trương Minh: Đừng khách sáo. Xin mời hai vị lên xe.

II. Bài đọc 阅读

Bí quyết thành công trong học tập 学习成功的秘诀

Để đạt được thành tích tốt trong học tập cũng như trong thi cử, bạn cần phải xác định được kiểu học phù hợp của mình để học tập một cách dễ dàng và tiếp thu có hiệu quả, nhìn chung có 3 kiểu học:

Học bằng thính giác;

Học bằng thị giác;

Học bằng xúc giác.

Dưới đây là một số cách học tương ứng với từng kiểu học khác nhau

Đối với người học bằng thị giác:

Bạn hãy dùng bút dạ quang với nhiều màu sắc để đánh dấu những phần quan trọng trong sách.

Để học bài tốt bạn có thể dùng hình vẽ để phát họa những gì mà bạn học để nó sinh động hơn và gây ấn tượng trong não của bạn.

Bạn hãy ghi chép thật chi tiết những gì thầy cô giảng và sau giờ học hãy thống kê lại chúng bằng sơ đồ với những gì mình đã được học.

Trong lúc học hãy ghi lại ý chính vào 1 cuốn sổ.

Khi đọc sách chú ý đến hình vẽ, biểu đồ, sơ đồ và đồ thị, và nên tìm đọc những cuốn sách có hình minh họa.

Khi bạn suy nghĩ ra những ý tưởng, hãy phát họa chúng bằng hình vẽ trước khi viết thành lời văn.

Khi vào giờ học trên lớp bạn nên ngồi bàn đầu để quan sát được chi tiết và rõ hơn.

Người học bằng thính giác: người học bằng thính giác rất thích hợp cho việc học theo nhóm.

Bạn hãy thành lập 1 đội nhóm để thảo luận ý kiến với nhau về các chủ đề bạn



đang học.

Khi thảo luận các chủ đề bạn nên đưa ra dẫn chứng và ví dụ hay 1 câu chuyện kể để buổi hội thảo trở nên thú vị và đáng nhớ.

Khi học bài nhớ tìm nơi yên tĩnh, vì 1 tiếng ồn có thể ảnh hưởng và làm bạn bận tâm.

Đọc bài lớn có thể giúp bạn hiểu rõ và dễ nhớ, đọc lại vấn đề mà bạn đã học theo suy nghĩ và câu văn của riêng bạn.

Ghi âm lại bài giảng để cá thể ôn tập lại, học qua radio hay audiobooks.

Có thể người học theo thính giác việc ghi chép sẽ ảnh hưởng đến sự tập trung của họ, nếu vậy bạn không cần phải ghi chép mà chỉ cố gắng lắng nghe, nếu có thể ghi âm lại thì càng tốt. Và kết thúc mỗi buổi học bạn nên nhớ lại và ghi ra những ý chính.

Người học theo xúc giác:

Trong giờ học bạn cần phải cử động đôi chút: nhịp chân, vỗ tay nhẹ vào đùi hay vẽ hình liên tục.

Nhai kẹo cao su khi học.

Nghe nhạc khi học.

Học trong tư thế đứng, vừa học vừa đi lại, hay chơi 1 trò chơi gì đó.

Thực hành và ứng dụng các kiến thức vừa học, xây dựng mô hình học.

Thường xuyên giải lao và đi dã ngoại, dạo phố ngoài giờ học.

Nếu bạn đã biết được phương pháp học của mình thì hãy ứng dụng nó ngay bây giờ nhé!



Từ mới 生词

đến thăm 光临

các vị, các ông 诸位

giám đốc 经理, 厂长

đàm phán 谈判, 洽谈

thi cử 考试

trưởng đoàn 团长

chu đáo 周到

thu xếp 安排

nghị vụ 业务

thính giác 听觉



thị giác 视觉

tương ứng 相应

màu sắc 色彩, 色调

đánh dấu 标记; 标志着

sơ đồ 草图, 略图

minh họa 插图, 插画

yên tĩnh 安静

đùi 腿, 大腿

tư thế 姿势, 身姿

giải lao 休息

xúc giác 触觉

dạ quang 夜光

não 脑; 头脑, 思想

hình vẽ 图样

cuốn sổ 笔记本

dẫn chứng 引证

bận tâm 操心

nhai 嚼

trò chơi 游戏

dã ngoại 野外

III. Chú thích ngữ pháp 语法注释

1. Loại từ “cái”, “con”: loại từ của danh từ (名词的单位词: “cái”, “con”)

a. cái: loại từ chỉ vật thể (cái: 指事物的数量单位)

Ví dụ: Cái quạt, cái nón, cái máy ghi âm, cái bút bi, cái nhà...

b. con: loại từ chỉ động vật (con: 指动物的数量单位)

Ví dụ: Con gà, con chim, con bò, con chó, con mèo...

Vốn từ: Một số loại từ thường dùng (词语: 一些常用的单位词)

—quyển: quyển sách, quyển từ điển, quyển tiểu thuyết...

—tờ: tờ báo, tờ tạp chí...

—bức: bức ảnh, bức tranh, bức tường...

2. Chủ ngữ và vị ngữ (主语与谓语)

越南语的主体语序与汉语相同, 其基本成分包括主语和谓语, 即主语是表述的对象, 谓语是对主语行为的表述。其中, 谓语如果由述补词组构成, 可以细分为述语和补语。

Kiểu câu: chủ ngữ + vị ngữ (thuật ngữ + bổ ngữ)

主语+谓语 (述语+补语)

Ví dụ: —Cô ấy từng làm cán bộ giảng dạy.



chủ ngữ

vị ngữ

— Độc lập và tự do sẽ mãi mãi là đòi hỏi của các dân tộc.

chủ ngữ

vị ngữ

3. Từ “là” cùng với danh từ làm vị ngữ trong câu (“là”与名词一起充当句子的谓语)

Ví dụ: —Tôi là Nguyễn Thị Thu Mai.

— Đây là cái nón.

Câu hỏi kiểu này là: Là ai? Là cái gì? (该句型的疑问句是: 是谁? 是什么?)

Hoặc: Có phải là... không? (或者: 是……吗?)

Khi trả lời khẳng định thường có “vâng” đặt đầu câu, phủ định là “không” hoặc

“không phải”. (当肯定回答时, 常用“vâng”置于句首, 否定则是“không”或者“không

phải”.)

Ví dụ: —Vâng, tôi là Nguyễn Thị Thu Mai.

—Không, tôi không phải là Nguyễn Thị Thu Mai.

Trong hội thoại, kiểu câu hỏi này có các biến thể sau (在该句型的对话中, 变换句型如下):

名词+là+名词, **phải không?**

Ví dụ: —Chị là Nguyễn Thị Thu Mai, phải không?

Có phải 名词+là+名词 **không?**

Ví dụ: —Có phải chị là Nguyễn Thị Thu Mai không?

4. “đây”, “kia”, “đấy”, “đó”: từ chỉ nơi chốn thường làm chủ ngữ trong câu giới thiệu (指示代词“đây”, “kia”, “đấy”, “đó”常在介绍语句中充当主语)

提示: “đây”用来指离说话人和听话人近的人或事物; “kia”指离说话人和听话人都远的人或事物; “đấy”指离说话人远、离听话人近的人或事物; “đó”与“đấy”基本相同, 常用来指代事物。

Ví dụ: —Xin giới thiệu với Nam, đây là Mai.

— Đây là cái nón.



—Kia là bút máy.

— Đây là công nhân.

— Đó là ô tô.

5. Câu có vị ngữ “ở đây”, “ở kia” biểu thị vị trí (用“ở đây”, “ở kia”做谓语表示位置、处所的句子)

Ví dụ: —Chợ Đồng Xuân ở đây.

—Khách sạn Phú Gia ở kia.

6. Các từ “này, ấy” cũng biểu thị nơi chốn như “đây, kia, đấy, đó”, nhưng dùng sau danh từ và để chỉ định sự vật

(“này, ấy”如“đây, kia, đấy, đó”一样也做指示代词。但置于名词之后,用于指定事物)

提示: “này, kia, ấy, đó”这四个指示代词中, “này, ấy”常作定语, 很少单独使用; “kia, đó”既可以作定语, 又可单独使用。

Ví dụ: —Quyển sách này rất hay.

—Cô gái kia béo lắm.

—Em ấy đang đọc sách.

—Cái bút máy đó đẹp lắm.

IV. Bài luyện tập

1. Dịch các câu sau đây ra tiếng Hán. (请将如下句子译成汉语。)

(1) Tôi là sinh viên. Chị Helen và anh Jack cũng là sinh viên. Thầy Nhân là thầy giáo của chúng tôi. Lớp học của chúng tôi ở đây. Kia là phòng của ông Chủ nhiệm khoa. Đó là thư viện, còn phòng văn thư ở kia.

(2) Ông ấy là giáo viên. Ông ấy không phải là Chủ nhiệm khoa. Giáo sư Phương là Chủ nhiệm khoa. Đây là phòng ngữ âm. Đây là cái máy ghi âm. Máy ghi âm ấy của anh Harry. Máy ghi âm ấy không phải của tôi.

(3) Anh Nam là bác sĩ, tôi cũng là bác sĩ. Vợ của anh Nam cũng là bác sĩ. Vợ của tôi không phải là bác sĩ. Vợ tôi là kỹ sư.

(4) Chị Hà không phải là nhân viên tiếp tân. Chị Lan là nhân viên văn thư. Họ không phải là nhân viên tiếp tân.



2. Hoàn thành các câu sau. (完成下面的句子。)

- (1) Đây là _____ nón.
 (2) Đây là _____ bàn.
 (3) Kia là _____ sách.
 (4) _____ gà này béo.
 (5) _____ chim này đẹp.

3. Hoàn thành đối thoại sau. (完成如下对话。)

- (1) Anh có phải là Phạm Quốc Cường không?

- (2) Chị là Nguyễn Thị Mai, phải không?

- (3) Ông ấy là giáo viên. Ông ấy _____ công nhân.

- (4) Vợ của anh Tuấn có phải là bác sĩ không?

Không _____

4. Bí quyết thành công trong học tập có mấy loại kiểu học? (学习成功的秘诀有几种学习方式?)

5. Tự do hội thoại. (自由会话。)

V. Bài đọc thêm 泛读

Thói quen bắt tay 握手的习惯

Ở Trung Quốc và Việt Nam, khi bạn bè gặp nhau đều thích bắt tay để bày tỏ



tình cảm. Thực ra thói quen bắt tay đã có từ rất sớm. Khi có người chưa quen biết gặp mặt nhau, nếu tỏ tình thân thiện, thì chìa một tay ra, lòng bàn tay hướng phía trên, chứng tỏ cho đối phương biết trong tay mình không có vũ khí, sau đó tiến về phía đối phương cùng nắm tay phải của nhau, bày tỏ tình hữu nghị. Thói quen này truyền tới ngày nay, trở thành nghi thức bắt tay thường dùng để biểu thị tình hữu nghị bạn bè. Xin bạn chú ý, khi bắt tay đối phương, bạn hãy chìa tay phải, nếu chìa tay trái, đối phương sẽ cho rằng bạn là một người không lịch sự. Nếu là phụ nữ, đối phương không chìa tay ra, đó là họ không có ý bắt tay bạn, bạn cũng không cần phải chìa tay ra, chỉ cần chào một câu là được.

(1) Anh có phải là Phạm Quang Minh không?

(2) Chị là Nguyễn Thị Mai, phải không?

(3) Ông ấy là giáo viên. Ông ấy công nhân.

(4) Vợ của anh Tuấn có phải là bác sĩ không?

Không

4. Bị duyệt thành công trong học tập có mấy loại kiến thức? (学习成功的秘诀)

(5) 几种学习方式?

5. Tự do hội thoại. (自由会话)

V. Bài đọc thêm 泛读

Thói quen bắt tay
握手的习惯

Ở Trung Quốc và Việt Nam, khi gặp nhau đều thích bắt tay để bày tỏ